

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN		Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1		2	3	4	5
A.	TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		2.479.937.583.683	1.921.002.547.936
I.	Tiền và các khoản tương đương tiền	110		85.727.894.770	92.234.971.224
	1. Tiền	111		85.727.894.770	92.234.971.224
	2. Các khoản tương đương tiền	112			-
II.	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		1.598.844.283.929	1.087.735.468.942
	1. Chứng khoán kinh doanh	121		2.610.000.000	2.610.000.000
	2. Dự phòng giảm giá Chứng khoán kinh doanh (*)	122		(2.102.399.521)	(2.095.304.108)
	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		1.598.336.683.450	1.087.220.773.050
III.	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		552.195.698.130	511.252.794.182
	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		467.348.428.696	455.279.442.869
	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		3.012.094.613	5.456.574.164
	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
	4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
	5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
	6. Phải thu ngắn hạn khác	136		82.692.470.417	51.249.061.373
	7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(879.895.626)	(732.284.224)
	8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		22.600.030	-
IV.	Hàng tồn kho	140		209.978.549.543	210.436.116.218
	1. Hàng tồn kho	141		209.978.549.543	210.436.116.218
	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V.	Tài sản ngắn hạn khác	150		33.191.157.311	19.343.197.370
	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		6.799.906.080	4.087.387.636
	2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		24.002.693.256	13.765.768.369
	3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	153		2.388.557.975	1.490.041.365
	4. Giao dịch mua bán trái phiếu Chính phủ	154			-
	5. Tài sản ngắn hạn khác	155			-
B.	TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250+260)	200		822.673.235.407	1.058.956.123.770
I.	Các khoản phải thu dài hạn	210		112.549.408	112.549.408
	1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
	2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			-
	3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			-

1		2	3	4	5
	4. Phải thu dài hạn nội bộ dài hạn	214			-
	5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			-
	6. Phải thu dài hạn khác	216		112.549.408	112.549.408
	7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			-
II.	Tài sản cố định	220		287.783.812.809	293.641.148.767
	1. Tài sản cố định hữu hình	221		217.373.945.891	223.061.806.119
	- Nguyên giá	222		966.710.234.720	963.161.283.038
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(749.336.288.829)	(740.099.476.919)
	2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
	- Nguyên giá	225		-	-
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
	3. Tài sản cố định vô hình	227		70.409.866.918	70.579.342.648
	- Nguyên giá	228		87.675.014.654	87.675.014.654
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(17.265.147.736)	(17.095.672.006)
III.	Bất động sản đầu tư	230		-	-
	- Nguyên giá	231		-	-
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
IV.	Tài sản dở dang dài hạn	240		9.978.671.375	8.440.764.617
	1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			-
	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		9.978.671.375	8.440.764.617
V.	Các khoản tài chính dài hạn	250		253.400.000.000	500.400.000.000
	1. Đầu tư vào công ty con	251			-
	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			-
	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			-
	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			-
	5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		253.400.000.000	500.400.000.000
VI.	Tài sản dài hạn khác	260		271.398.201.815	256.361.660.978
	1. Chi phí trả trước dài hạn	261		266.132.995.974	251.566.635.106
	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		5.265.205.841	4.795.025.872
	3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			-
	4. Tài sản dài hạn khác	268			-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)		270		3.302.610.819.090	2.979.958.671.706

NGUỒN VỐN		Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1		2	3	4	5
A.	NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		2.398.155.307.699	2.096.167.311.152
I.	Nợ ngắn hạn	310		2.310.376.630.986	2.021.564.655.119
	1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		698.346.214.799	722.785.504.323

1		2	3	4	5
	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		22.936.738.410	25.091.591.759
	3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313		21.149.327.972	16.734.464.141
	4. Phải trả người lao động	314		34.010.296.438	56.854.887.494
	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		10.860.030.796	4.971.946.864
	6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
	7. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng	317		-	-
	8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	50.727.273
	9. Phải trả ngắn hạn khác	319		29.919.903.566	12.668.256.905
	10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		1.484.000.439.813	1.171.191.859.550
	11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
	12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		9.153.679.192	11.215.416.810
	13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
	14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II.	Nợ dài hạn	330		87.778.676.713	74.602.656.033
	1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
	2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
	3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
	4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
	5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
	6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
	7. Phải trả dài hạn khác	337		87.778.676.713	74.602.656.033
	8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
	9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
	10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
	11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
	12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
	13. Quỹ phát triển kho học và công nghệ	343		-	-
B.	VỐN CHỦ SỞ HỮU (400= 410 +430)	400		904.455.511.391	883.791.360.554
I.	Vốn chủ sở hữu	410	V.22	904.455.511.391	883.791.360.554
	1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		603.426.380.000	603.426.380.000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		603.426.380.000	603.426.380.000
	- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
	2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
	3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
	4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
	5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(49.700.000)	(49.700.000)
	6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
	7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
	8. Quỹ đầu tư phát triển	418		156.674.720.641	156.674.720.641

1	2	3	4	5
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		133.250.409.100	108.110.433.227
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		107.729.870.013	(291.106.412)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		25.520.539.087	108.401.539.639,04
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			-
13. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429		11.153.701.650	15.629.526.686
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			-
1. Nguồn kinh phí	431			-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		3.302.610.819.090	2.979.958.671.706

Lập ngày 25 tháng 04 năm 2025

NGƯỜI LẬP BIỂU



Đinh Thị Thu Trang

KẾ TOÁN TRƯỞNG



TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Hữu Quang

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý I năm 2025

Đơn vị tính: Việt nam đồng

CHỈ TIÊU		Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm	
1		2	3	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	1.149.234.493.430	1.023.703.866.574	1.149.234.493.430	1.023.703.866.574
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02		20.136.228.120	20.245.174.409	20.136.228.120	20.245.174.409
3.	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		1.129.098.265.310	1.003.458.692.165	1.129.098.265.310	1.003.458.692.165
4.	Giá vốn hàng bán	11	VI.27	938.666.438.215	836.226.860.447	938.666.438.215	836.226.860.447
5.	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		190.431.827.095	167.231.831.718	190.431.827.095	167.231.831.718
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	26.309.932.211	21.594.720.995	26.309.932.211	21.594.720.995
7.	Chi phí tài chính	22	VI.28	17.581.128.482	13.545.094.424	17.581.128.482	13.545.094.424
	- Bao gồm: Chi phí lãi vay	23		13.552.019.733	10.205.127.039	13.552.019.733	10.205.127.039
8	Phản lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		-	-	-	-
9	Chi phí bán hàng	25		108.993.653.892	92.471.868.318	108.993.653.892	92.471.868.318
1	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		54.239.705.981	46.443.587.045	54.239.705.981	46.443.587.045
11	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)+23+24-(25+26))	30		35.927.270.951	36.366.002.926	35.927.270.951	36.366.002.926
12	Thu nhập khác	31		346.556.329	48.746.216	346.556.329	48.746.216
13	Chi phí khác	32		132.027.716	215.285	132.027.716	215.285
14	Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		214.528.613	48.530.931	214.528.613	48.530.931
15	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		36.141.799.564	36.414.533.857	36.141.799.564	36.414.533.857
16	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		8.254.482.135	7.825.739.591	8.254.482.135	7.825.739.591
17	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(470.179.969)	(404.823.365)	(470.179.969)	(404.823.365)
18	Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		28.357.497.398	28.993.617.631	28.357.497.398	28.993.617.631
19	Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ			25.520.539.087	21.369.583.048	25.520.539.087	21.369.583.048
20	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát			2.836.958.311	7.624.034.583	2.836.958.311	7.624.034.583
21	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		338	105	338	105
22	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

Lập ngày 25 tháng 04 năm 2025

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC



Đinh Thị Thu Trang



5




BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ*(Theo phương pháp gián tiếp)*

Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025

ĐVT: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025	Từ 01/01/2024 đến 31/03/2024
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
<i>1. Lợi nhuận trước thuế</i>	<i>01</i>		36.141.799.564	36.414.533.857
<i>2. Điều chỉnh cho các khoản</i>				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		9.406.287.640	9.678.624.860
- Các khoản dự phòng	03		154.706.815	(31.054.550)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(232.446.351)	2.842.569.110
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(22.520.365.226)	(21.051.801.782)
- Chi phí lãi vay	06		13.552.019.733	10.205.127.039
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
<i>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i>	<i>08</i>		36.502.002.175	38.057.998.534
- Tăng giảm các khoản phải thu	09		(32.737.124.039)	(27.620.369.419)
- Tăng giảm hàng tồn kho	10		457.566.675	18.072.727.240
- Tăng giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		(3.144.810.886)	125.505.958.484
- Tăng giảm chi phí trả trước	12		(17.278.879.312)	(4.566.016.575)
- Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(13.828.085.842)	(9.703.519.407)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(7.703.303.467)	(6.678.476.948)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(7.994.461.451)	(5.884.915.890)
<i>Lưu chuyển thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	<i>20</i>		(45.727.096.147)	127.183.386.019
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(5.086.858.440)	(1.918.244.867)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		270.479.000	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(588.115.910.400)	(290.400.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		324.000.000.000	65.300.000.000
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025	Từ 01/01/2024 đến 31/03/2024
1	2	3	4	5
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2.290.873.449	2.443.462.329
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30		(266.641.416.391)	(224.574.782.538)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		940.148.456.386	633.173.413.947
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(627.339.876.123)	(529.310.105.383)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(6.947.144.179)	-
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40		305.861.436.084	103.863.308.564
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(6.507.076.454)	6.471.912.045
<i>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</i>	60		92.234.971.224	69.346.756.213
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	VII.34	85.727.894.770	75.818.668.258

Lập ngày 25 tháng 04 năm 2025

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC



Đinh Thị Thu Trang




Nguyễn Hữu Quang

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH **QUÝ I NĂM 2025**

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

- Hình thức sở hữu vốn: **Công ty cổ phần**
- Lĩnh vực kinh doanh: **Thương mại và dịch vụ**
- Ngành nghề kinh doanh: Xuất nhập khẩu và kinh doanh gas hóa lỏng; kinh doanh kho bãi, vận tải, vật tư thiết bị, phụ kiện; tư vấn đầu tư, chuyển giao công nghệ, bảo dưỡng, sửa chữa, lắp đặt và dịch vụ thương mại và dịch vụ có liên quan đến phục vụ kinh doanh gas theo quy định của pháp luật; dịch vụ thương mại; kinh doanh địa ốc và bất động sản; nạp khí dầu mỏ hóa lỏng vào chai (vỏ bình gas); kiểm định, bảo dưỡng các loại vỏ bình gas.
- Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:
Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính: Ngoài văn phòng Tổng công ty trực tiếp kinh doanh khu vực phía bắc, Tổng công ty còn có các công ty con là các công ty TNHH một thành viên.

Tên công ty		Địa chỉ	Vốn điều lệ	Vốn Tổng công ty góp	Tỷ lệ vốn góp	Quyền biểu quyết
Công ty con, công ty liên kết						
1.	Công ty TNHH Gas Petrolimex Hải Phòng	Tầng 4 toà nhà TD Business Center, Lô 20A đường Lê Hồng Phong, P.Đông Khê, Q. Ngô Quyền, TP Hải Phòng	30.000.000.000	30.000.000.000	100%	100%
2.	Công ty TNHH Gas Petrolimex Đà Nẵng	Tầng 9 Toà nhà Petrolimex - Số 122 đường 2 tháng 9 - P. Bình Thuận - Q. Hải Châu, TP Đà Nẵng	40.000.000.000	40.000.000.000	100%	100%
3.	Công ty TNHH Gas Petrolimex Sài Gòn	Số 322 Điện Biên Phủ, P22, quận Bình Thạnh, TP Hồ Chí Minh.	70.000.000.000	70.000.000.000	100%	100%
4.	Công ty TNHH Gas Petrolimex Cần Thơ	346-348, Võ Văn Kiệt, khu vực 4, phường An Thới, Quận Bình Thủy, TP. Cần Thơ, Việt Nam	27.000.000.000	27.000.000.000	100%	100%
5.	Công ty TNHH Gas Petrolimex Hà Nội	775 đường giải phóng, P giáp Bát, Q Hoàng Mai, Hà Nội	20.000.000.000	20.000.000.000	100%	100%
6.	Công ty TNHH cơ khí Gas PMG	Kho B - Tổng kho xăng dầu Nhà Bè, TP Hồ Chí Minh.	22.524.919.267	11.487.708.826	51%	51%

II. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- Kỳ kế toán năm: bắt đầu từ ngày 01/01 đến ngày 31/12 hàng năm.
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND)

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

- Chế độ kế toán áp dụng: áp dụng theo Hệ thống kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính.
- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: áp dụng theo Luật Kế toán và Chuẩn mực kế toán hiện hành của Việt Nam.
- Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chứng từ.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

- Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán: Tổng Công ty áp dụng tỷ giá hạch toán giữa đồng VN và đồng USD.

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán: Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày phát sinh giao dịch.
Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua chuyển khoản (đối với các khoản mục tài sản) hoặc bán chuyển khoản (đối với các khoản mục nợ phải trả) của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.
Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.
3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển được ghi nhận theo nguyên tắc thực thu, thực chi.
4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính:
 - a. Chứng khoán kinh doanh: Chứng khoán kinh doanh là các loại chứng khoán được Tổng Công ty nắm giữ vì mục đích kinh doanh, tức là mua vào bán ra để thu lợi nhuận trong thời gian ngắn. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua cộng các chi phí mua. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập khi có bằng chứng là giá thị trường của chứng khoán giảm xuống thấp hơn giá trị ghi sổ của chúng. Đối với các loại chứng khoán vốn kinh doanh đã niêm yết, giá thị trường được tính theo giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Sau khi khoản dự phòng được lập, nếu giá thị trường của chứng khoán tăng lên thì khoản dự phòng sẽ được hoàn nhập. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của chứng khoán kinh doanh không vượt quá giá trị ghi sổ của các chứng khoán này khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.
 - b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.
 - c. Đầu tư vào công ty con: Cho mục đích của báo cáo tài chính riêng này, các khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ dẫn đến Tổng Công ty có khả năng mất vốn, trừ khi có bằng chứng rằng giá trị của khoản đầu tư không bị suy giảm. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.
 - d. Các khoản cho vay: ghi nhận theo phương pháp giá gốc
5. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu: Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng được trích lập dựa trên đánh giá của Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty về khả năng có thể thu hồi của các khoản phải thu.
6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho
 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: theo giá thực tế nhập kho.
 - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: theo phương pháp kê khai thường xuyên.
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: theo phương pháp giá hạch toán và áp dụng thống nhất toàn Tổng Công ty, các Công Ty TNHH một thành viên đối với tất cả các mặt hàng: gas, bếp gas, phụ kiện, vật tư, vỏ bình gas và các hàng hóa khác.
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: thực hiện theo chế độ kế toán và chuẩn mực kế toán hiện hành.
7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư
 - Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính), bất động sản đầu tư: theo nguyên giá.
 - Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính), BĐS đầu tư: theo đường thẳng; Do Tổng Công Ty quy định và trong giới hạn khung thời gian khấu hao TSCĐ theo Thông Tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài Chính
8. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:
 - Chi phí trả trước: Ghi nhận theo hợp đồng kinh tế hoặc theo chứng từ phát sinh trong ngắn hạn hoặc dài hạn
 - Chi phí khác: Ghi nhận theo phát sinh của chứng từ phù hợp với từng yếu tố, khoản mục chi phí...

- Phân bổ chi phí sử dụng vỏ bình gas: Tổng Công ty áp dụng hướng dẫn tại Thông tư số 118/2010/TT-BTC ngày 10 tháng 8 năm 2010 của Bộ Tài chính và Công văn hướng dẫn số 7640/CV-BTC ngày 21 tháng 6 năm 2005 và Công văn số 7776/BTC-TCT ngày 2 tháng 6 năm 2009 của Bộ Tài chính về việc “Hướng dẫn chế độ tài chính và thuế đối với doanh nghiệp kinh doanh khí dầu mỏ hóa lỏng chai” trong việc ghi nhận và phân bổ giá trị vỏ bình gas và các khoản ký quỹ, ký cược vỏ bình gas nhận được. Theo đó, vỏ bình gas được ghi nhận theo giá gốc ban đầu và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 10 năm.
 - Phân bổ chi phí công cụ dụng cụ: Phân bổ theo phân loại công cụ dụng cụ như loại phân bổ 100% giá trị; loại phân bổ đều trong vòng 24 tháng kể từ thời điểm bắt đầu sử dụng.
 - Phân bổ chi phí trả trước khác: Phân bổ theo thời gian của hợp đồng cũng như thời gian xác định chi phí trả trước.
9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác: Các khoản phải trả người bán và phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.
10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả: Trừ những khoản dự phòng được định nghĩa ở các chính sách kế toán khác, một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Tổng Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.
11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:
- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu:
Đối với vốn điều lệ: Theo giá trị gốc thực tế góp vốn cổ phần, Tổng công ty đã nhận đủ tiền và tài sản góp vốn
 - + Đối với thặng dư vốn cổ phần ghi nhận theo nguyên tắc: Theo số chênh lệch giữa trị giá góp vốn thực tế của cổ đông và vốn điều lệ theo quy định của Tổng công ty (10.000 đồng/cổ phần)
 - + Đối với vốn khác của chủ sở hữu ghi nhận theo nguyên tắc: hạch toán kế toán theo chuẩn mực kế toán đối với lợi nhuận chưa phân phối hoặc theo quyết định của Hội đồng quản trị Tổng công ty phù hợp với Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thông qua trong việc phân phối lợi nhuận hàng năm.
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản: Theo biên bản đánh giá lại tài sản của Hội đồng định giá tài sản.
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: Theo thực tế phát sinh hàng ngày của tài khoản liên quan đến ngoại tệ và tỷ giá bán ra của các ngân hàng liên quan cùng thời điểm phát sinh nghiệp vụ.
 - Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: ghi nhận theo kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế thu nhập doanh nghiệp trên cơ sở doanh thu và chi phí hợp lý thực tế phát sinh trong kỳ kế toán hoặc xử lý lỗ của doanh nghiệp cũng như tình hình phân chia lợi nhuận hàng năm.
12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập:
- Doanh thu bán hàng: bên bán đã chuyển quyền sở hữu cho bên mua và bên mua chấp nhận thanh toán.
 - Doanh thu cung cấp dịch vụ: bên cung cấp dịch vụ đã hoàn thành cho bên mua và bên mua chấp nhận thanh toán.
 - Doanh thu hoạt động tài chính: Căn cứ chấp nhận thanh toán của khách hàng về các khoản vay ngắn hạn hoặc dài hạn của Công Ty trên cơ sở thời gian thực tế vay trong kỳ phù hợp với hợp đồng vay.
 - Doanh thu hợp đồng xây dựng: Căn cứ vào biên bản nghiệm thu từng phần hoặc toàn bộ công trình xây dựng, bên mua xác nhận thanh toán theo hóa đơn tài chính đã được hai bên xác nhận giá trị thanh toán theo biên bản nghiệm thu.
 - Thu nhập từ tiền lãi: Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.
 - Thu nhập từ cổ tức: Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập
13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính: Theo thực tế phát sinh của các khoản đi vay hoặc chi phí đầu tư tài chính khác.
14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: ghi nhận theo phát sinh khi xác định lợi nhuận của năm tài chính, tính theo mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và tỷ lệ miễn giảm thuế được phép của doanh nghiệp.

15. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác: thực hiện theo Luật kế toán, Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán ban hành.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

01. Tiền	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tiền mặt	7.785.225.566	3.745.778.204
+ Tiền Việt Nam	7.785.225.566	3.745.778.204
+ Ngoại tệ		
+ Vàng bạc, kim khí, đá quý		
- Tiền gửi ngân hàng	77.942.669.204	88.489.193.020
+ Tiền Việt Nam	77.896.003.422	88.442.444.100
+ Ngoại tệ	46.665.782	46.748.920
+ Vàng bạc, kim khí, đá quý		
- Tiền đang chuyển	0	0
+ Tiền Việt Nam	0	0
+ Ngoại tệ		
+ Vàng bạc, kim khí, đá quý		
- Các khoản tương đương tiền		
Cộng	85.727.894.770	92.234.971.224

02. Các khoản đầu tư tài chính	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
a. Chứng khoán kinh doanh	2.610.000.000	507.600.479	2.102.399.521	2.610.000.000	2.610.000.000	0
- Tổng giá trị cổ phiếu	2.610.000.000	507.600.479	2.102.399.521	2.610.000.000	2.610.000.000	0
+ Cổ phiếu Tổng công ty cổ phần Dệt may Hà nội	2.610.000.000	507.600.479	2.102.399.521	2.610.000.000	2.610.000.000	0
- Tổng giá trị trái phiếu	0	0	0	0	0	0
- Các khoản đầu tư khác	0	0	0	0	0	0
- Lý do thay đổi từng khoản	0	0	0	0	0	0
+ Về số lượng	0	0	0	0	0	0
+ Về giá trị	0	0	0	0	0	0

b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
b1. Ngắn hạn	1.598.336.683.450	1.598.336.683.450	1.087.220.773.050	1.087.220.773.050
- Tiền gửi có kỳ hạn	1.598.336.683.450	1.598.336.683.450	1.087.220.773.050	1.087.220.773.050
- Trái phiếu	0	0	0	0
- Các khoản đầu tư khác	0	0	0	0
b2. Dài hạn	253.400.000.000	253.400.000.000	500.400.000.000	500.400.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn	253.400.000.000	253.400.000.000	500.400.000.000	500.400.000.000
- Trái phiếu	0	0	0	0
- Các khoản đầu tư khác	0	0	0	0

c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
- Đầu tư vào công ty con	198.487.708.826	198.487.708.826	0	198.487.708.826	198.487.708.826	0
+ Công ty TNHH Gas Petrolimex Hải phòng	30.000.000.000	30.000.000.000	0	30.000.000.000	30.000.000.000	0
+ Công ty TNHH Gas Petrolimex Đà Nẵng	40.000.000.000	40.000.000.000	0	40.000.000.000	40.000.000.000	0
+ Công ty TNHH Gas Petrolimex Sài Gòn	70.000.000.000	70.000.000.000	0	70.000.000.000	70.000.000.000	0

+	Công ty TNHH Gas Petrolimex Cần Thơ	27.000.000.000	27.000.000.000	0	27.000.000.000	27.000.000.000	0
+	Công ty TNHH Gas Petrolimex Hà Nội	20.000.000.000	20.000.000.000	0	20.000.000.000	20.000.000.000	0
+	Công ty TNHH Cơ khí Gas PMG	11.487.708.826	11.487.708.826	0	11.487.708.826	11.487.708.826	0
-	Đầu tư vào công ty liên	0	0	0	0	0	0
-	Đầu tư vào đơn vị khác	0	0	0	0	0	0

03. Phải thu của khách hàng	Cuối kỳ	Đầu năm
a. Phải thu của khách hàng ngắn hạn	467.348.428.696	455.279.442.869
- Các khách hàng có số dư nợ chiếm từ 10% trở lên tổng phải thu khách hàng	0	0
- Các khoản phải thu khách hàng khác	467.348.428.696	455.279.442.869
b. Phải thu của khách hàng dài hạn	0	0
- Các khách hàng có số dư nợ chiếm từ 10% trở lên tổng phải thu khách hàng	0	0
+ Công ty cổ phần Pymepharco	0	0
- Các khoản phải thu khách hàng khác	0	0
c. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (Các công ty liên quan trong Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam)	107.876.506.663	98.493.998.951

04. Phải thu khác	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	82.692.470.417	0	51.249.061.373	0
- Phải thu về cổ phần hóa	0	0	0	0
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	0	0	0	0
- Phải thu người lao động	0	0	0	0
- Ký cược, ký quỹ	1.909.536.180	0	2.109.528.980	0
- Cho mượn	0	0	0	0
- Các khoản chi hộ	0	0	0	0
- Phải thu khác	80.782.934.237	0	49.139.532.393	0
b. Dài hạn	112.549.408	0	112.549.408	0
- Phải thu về cổ phần hóa	0	0	0	0
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	0	0	0	0
- Phải thu người lao động	0	0	0	0
- Ký cược, ký quỹ	112.549.408	0	112.549.408	0
- Cho mượn	0	0	0	0
- Các khoản chi hộ	0	0	0	0
- Phải thu khác	0	0	0	0
Cộng	82.805.019.825	0	51.361.610.781	0

05. Tài sản thiếu chờ xử lý	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a. Tiền	0	0	0	0
b. Hàng tồn kho	0	22.600.030	0	0
c. TSCĐ	0	0	0	0
d. Tài sản khác	0	0	0	0

06. Nợ xấu	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi

Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán, hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	527.280.674	527.280.674	565.277.483	565.277.483
- Khách hàng chiếm từ 10% trở lên	256.499.084	256.499.084	256.499.084	256.499.084
+ Công ty TNHH một thành viên TM và DV Phương Chi	0	0	0	0
+ Công ty TNHH Công Nghiệp YoungSun Wolfram Việt	0	0	0	0
+ CÔNG TY TNHH MTV CÁN TIẾN ĐẠT	0	0	0	0
+ DOANH NGHIỆP TƯ NHÂN BÌNH MINH GAS CÁT TIẾN	256.499.084	256.499.084	256.499.084	256.499.084
- Khách hàng khác	270.781.590	270.781.590	308.778.399	308.778.399

07. Hàng tồn kho	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng mua đang đi đường	90.741.487	0	50.627.224.694	0
- Nguyên liệu, vật liệu	62.030.109.170	0	64.628.502.652	0
- Công cụ, dụng cụ	1.457.876.694	0	1.949.184.000	0
+ Vỏ bình gas	1.102.885.494	0	1.949.184.000	0
+ Công cụ, dụng cụ khác	354.991.200	0	0	0
- Chi phí SX, KD dở dang	2.870.111.537	0	2.790.526.680	0
- Thành phẩm	676.938.354	0	1.095.199.551	0
- Hàng hoá	142.852.772.301	0	87.106.426.734	0
+ Gas, bếp và phụ kiện	137.492.866.060	0	82.433.793.620	0
+ Hàng hóa khác	5.359.906.241	0	4.672.633.114	0
- Hàng gửi đi bán	0	0	2.239.051.907	0
+ Gas, bếp và phụ kiện	0	0	0	0
+ Hàng hóa khác	0	0	2.239.051.907	0
+ Hàng hóa kho bảo thuế	0	0	0	0
- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ:	0	0	0	0
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ	0	0	0	0
- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: theo quy định của nhà nước	0	0	0	0

08. Tài sản dở dang dài hạn	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn				
b. Xây dựng cơ bản dở dang	9.978.671.375	9.978.671.375	8.440.764.617	8.440.764.617
- Mua sắm	0	0	0	0
- Xây dựng cơ bản	9.978.671.375	9.978.671.375	8.440.764.617	8.440.764.617
+ Lắp đặt bồn chi nhánh Quảng Bình và Khánh Hòa	913.344.789	913.344.789	913.344.789	913.344.789
+ Công trình kho LPG Quảng Bình	0	0	0	0

+ Công trình văn phòng Công ty Gas Petrolimex Hải Phòng	46.833.357	46.833.357	46.833.357	46.833.357
+ Công trình khác (Tổng XDCBDD còn lại)	9.018.493.229	9.018.493.229	7.480.586.471	7.480.586.471
- Sửa chữa	0	0	0	0

09. Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Tên chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	PT vận tải	Dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
1. Số dư đầu năm	413.299.113.922	396.013.423.140	129.924.615.255	17.660.222.699	6.263.908.022	963.161.283.038
2. Số tăng trong kỳ	0	1.092.717.769	2.217.531.455	86.000.000	152.702.458	3.548.951.682
- Mua sắm mới	0	1.003.483.509	2.217.531.455	86.000.000	152.702.458	3.459.717.422
- Đầu tư XDCB hoàn thành	0	89.234.260	0	0	0	89.234.260
- Tăng khác	0	0	0	0	0	0
3. Số giảm trong kỳ	0	0	0	0	0	0
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	0	0	0	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán	0	0	0	0	0	0
- Giảm khác	0	0	0	0	0	0
4. Số dư cuối kỳ	413.299.113.922	397.106.140.909	132.142.146.710	17.746.222.699	6.416.610.480	966.710.234.720
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
1. Số dư đầu năm	292.234.976.433	328.215.501.580	99.043.414.478	15.542.242.660	5.063.341.768	740.099.476.919
2. Số tăng trong kỳ	3.126.538.243	3.648.834.931	2.109.447.685	271.723.282	80.267.769	9.236.811.910
- Khấu hao trong năm	3.126.538.243	3.648.834.931	2.109.447.685	271.723.282	80.267.769	9.236.811.910
- Tăng khác	0	0	0	0	0	0
3. Số giảm trong kỳ	0	0	0	0	0	0
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	0	0	0	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán	0	0	0	0	0	0
- Giảm khác	0	0	0	0	0	0
4. Số dư cuối kỳ	295.361.514.676	331.864.336.511	101.152.862.163	15.813.965.942	5.143.609.537	749.336.288.829
III. Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
1. Tại ngày đầu năm	121.064.137.489	67.797.921.560	30.881.200.777	2.117.980.039	1.200.566.254	223.061.806.119
2. Tại ngày cuối năm	117.937.599.246	65.241.804.398	30.989.284.547	1.932.256.757	1.273.000.943	217.373.945.891

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: 8.728.241.353 đồng
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 412.249.644.300 đồng
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình

10. Tăng giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền bằng sáng chế	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ						
1. Số dư đầu năm	75.731.115.918	0	0	11.943.898.736	0	87.675.014.654
2. Số tăng trong kỳ	0	0	0	0	0	0
- Mua sắm mới	0	0	0	0	0	0
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	0	0	0	0	0	0
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	0	0	0	0	0	0
- Tăng khác	0	0	0	0	0	0

3. Số giảm trong kỳ	0	0	0	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán (*)	0	0	0	0	0	0
- Giảm khác (*)	0	0	0	0	0	0
4. Số dư cuối năm	75.731.115.918	0	0	11.943.898.736	0	87.675.014.654
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
1. Số dư đầu năm	5.613.502.469	0	0	11.482.169.537	0	17.095.672.006
2. Số tăng trong kỳ	86.845.893	0	0	82.629.837	0	169.475.730
- Khấu hao trong năm	86.845.893	0	0	82.629.837	0	169.475.730
- Tăng khác	0	0	0	0	0	0
3. Giảm trong kỳ	0	0	0	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán	0	0	0	0	0	0
- Giảm khác	0	0	0	0	0	0
4. Số dư cuối năm	5.700.348.362	0	0	11.564.799.374	0	17.265.147.736
III. Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình						
1. Tại ngày đầu năm	70.117.613.449	0	0	461.729.199	0	70.579.342.648
2. Tại ngày cuối năm	70.030.767.556	0	0	379.099.362	0	70.409.866.918

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay:

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 10.854.098.736 đồng

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác

11. Tăng giảm tài sản cố định thuê tài chính

12. Tăng giảm bất động sản đầu tư	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối kỳ
I. Nguyên giá	0	0	0	0
- Quyền sử dụng đất	0	0	0	0
- Nhà	0	0	0	0
- Nhà và quyền sử dụng đất	0	0	0	0
- Cơ sở hạ tầng	0	0	0	0
II. Giá trị hao mòn lũy kế	0	0	0	0
- Quyền sử dụng đất	0	0	0	0
- Nhà	0	0	0	0
- Nhà và quyền sử dụng đất	0	0	0	0
- Cơ sở hạ tầng	0	0	0	0
III. Giá trị còn lại	0	0	0	0
- Quyền sử dụng đất	0	0	0	0
- Nhà	0	0	0	0
- Nhà và quyền sử dụng đất	0	0	0	0
- Cơ sở hạ tầng	0	0	0	0

- Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: 0 Đồng

- Nguyên giá BĐSĐT cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 0 đồng

13. Chi phí trả trước	Cuối kỳ	Đầu năm
a. Ngắn hạn	6.799.906.080	4.087.387.636
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ	0	0
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	0	0
- Chi phí đi vay	0	0
- Các khoản khác	6.799.906.080	4.087.387.636
b. Dài hạn	266.132.995.974	251.566.635.106
- Chi phí thành lập doanh nghiệp	0	0
- Chi phí mua bảo hiểm	0	0
- Các khoản khác	266.132.995.974	251.566.635.106

c. Lợi thế thương mại		
- Giá trị LTTM phát sinh từ việc mua công ty con trong kỳ, bao gồm cả giá phí khoản đầu tư và giá trị hợp lý tài sản thuần của công ty con tại thời điểm		
- Đối với các công ty con có mức tổn thất LTTM trong kỳ cao hơn mức phân bổ định kỳ, nêu lý do vì sao LTTM bị tổn thất		

14. Vay và nợ thuê tài chính	Cuối kỳ		Trong kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Vay ngắn hạn	1.484.000.439.813	1.484.000.439.813	940.148.456.386	627.339.876.123	1.171.191.859.550	1.171.191.859.550
Việt Nam đồng	1.484.000.439.813	1.484.000.439.813	940.148.456.386	627.339.876.123	1.171.191.859.550	1.171.191.859.550
Ngoại tệ	0	0	0	0	0	0
b. Vay dài hạn (chi tiết theo kỳ hạn)						
Cộng	1.484.000.439.813	1.484.000.439.813	940.148.456.386	627.339.876.123	1.171.191.859.550	1.171.191.859.550

c. Các khoản nợ thuê tài chính	Năm nay			Năm trước		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống						
Trên 1 năm đến 5 năm						
Trên 5 năm						
d. Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán	Cuối kỳ		Đầu năm			
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi		
- Vay						
- Nợ thuê tài chính						
- Lý do chưa thanh toán						
15. Phải trả người bán				Cuối kỳ	Đầu năm	
a. Các khoản phải trả người bán				698.346.214.799	722.785.504.323	
-	Phải trả người bán chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả người bán ngắn hạn			658.646.169.733	658.646.169.733	
+	Công ty El coporation			130.161.580.213	130.161.580.213	
+	Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam – Công ty cổ phần – Công ty			422.476.279.156	422.476.279.156	
+	ITOCHU PETROLEUM CO., PTE.LTD			106.008.310.364	106.008.310.364	
-	Phải trả các đối tượng khác			39.700.045.066	64.139.334.590	
b. Số nợ quá hạn chưa thanh toán				0	0	
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả						
- Phải trả các đối tượng khác						
c. Phải trả người bán là các bên liên quan				522.378.555	523.737.701	
-	Công ty xăng dầu Hà Nam Ninh			0	0	
-	Công ty Xăng dầu Khu vực I- Công ty TNHH MTV			25.921.481	25.921.481	
-	Công ty xăng dầu B12			31.758.044	33.117.190	
-	Tổng kho xăng dầu Nhà Bè			345.425.386	345.425.386	
-	Công ty TNHH Nhựa đường Petrolimex			119.273.644	119.273.644	

16. Trái phiếu phát hành

17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số thuế đã nộp trong kỳ	Cuối năm
a. Phải nộp				

- Thuế GTGT hàng bán nội địa	1.359.185.440	17.598.864.293	10.853.293.882	8.104.755.851
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	5.837.650.929	39.205.653.957	40.658.355.057	4.384.949.829
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	0	0	0	0
- Thuế xuất, nhập khẩu	0	6.642.140.897	6.011.558.830	630.582.067
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	7.395.359.324	8.254.482.135	7.703.303.467	7.946.537.992
- Thuế thu nhập cá nhân	1.829.636.488	6.043.919.428	7.791.053.683	82.502.233
- Thuế tài nguyên	0	0	0	0
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	0	0	0	0
- Các loại thuế khác	312.631.960	359.956.103	672.588.063	0
Cộng	16.734.464.141	78.105.016.813	73.690.152.982	21.149.327.972
b. Phải thu	Đầu năm	Số phải thu	Số đã thu/bù	Cuối năm
- Thuế GTGT hàng bán nội địa	0	0	0	0
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	0	0	0	0
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	0	0	0	0
- Thuế xuất, nhập khẩu	0	0	0	0
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	0	0	0	0
- Thuế thu nhập cá nhân	1.490.041.365	1.604.153.579	706.136.969	2.388.057.975
- Thuế tài nguyên	0	0	0	0
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	0	0	0	0
- Các loại thuế khác	0	500.000	0	500.000
Cộng	1.490.041.365	1.604.653.579	706.136.969	2.388.557.975

18. Chi phí phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm
a. Ngắn hạn	10.860.030.796	4.971.946.864
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép	0	0
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh	0	0
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BDS đã bán	0	0
- Các khoản trích trước khác	10.860.030.796	4.971.946.864
b. Dài hạn	0	0
- Lãi vay	0	0
- Các khoản khác	0	0
Cộng	10.860.030.796	4.971.946.864

19. Phải trả khác	Cuối kỳ	Đầu năm
a. Ngắn hạn	29.919.903.566	12.668.256.905
- Tài sản thừa chờ giải quyết	0	0
- Kinh phí công đoàn	3.338.784.710	3.320.481.330
- Bảo hiểm xã hội	412.675.909	0
- Bảo hiểm y tế	0	86.296.365
- Bảo hiểm thất nghiệp	0	38.159.540
- Phải trả về cổ phần hóa	0	0
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	0	0
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	324.242.900	324.242.900
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	25.844.200.047	8.899.076.770
b. Dài hạn	87.778.676.713	74.602.656.033
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	87.778.676.713	74.602.656.033
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	0	0
c. Số nợ quá hạn chưa thanh toán	0	0

20. Doanh thu chưa thực hiện	Cuối kỳ	Đầu năm
a. Ngắn hạn	0	50.727.273

- Doanh thu nhận trước	0	50.727.273
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống	0	0
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác	0	0
b. Dài hạn	0	0
c. Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng	0	0

21. Dự phòng phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm
a. Ngắn hạn	0	0
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	0	0
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	0	0
- Dự phòng tái cơ cấu	0	0
- Dự phòng phải trả khác	0	0
b. Dài hạn	0	0
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	0	0
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	0	0
- Dự phòng tái cơ cấu	0	0
- Dự phòng phải trả khác	0	0

22. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm
a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	5.265.205.841	4.795.025.872
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng	0	0
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng	0	0
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả	0	0
b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại	0	0
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	0	0
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải trả	0	0

23. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu						
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	LNST chưa phân phối		LNST chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước (01/01/2024)	603.426.380.000	0	(49.700.000)	146.665.416.338	48.611.089.802	8.632.807.411	807.285.993.551
- Tăng vốn trong năm trước	0	0	0	0	0	0	0
- Lãi trong năm trước	0	0	0	0	27.141.696.211	1.851.921.420	28.993.617.631
- Tăng khác	0	0	0	0	0	0	0
- Giảm vốn trong năm trước	0	0	0	0	0	0	0
- Lỗ trong năm	0	0	0	0	0	0	0
- Giảm khác	0		0	0	(291.106.412)	(5.593.809.478)	(5.884.915.890)
Số dư cuối kỳ trước (31/03/2024)	603.426.380.000	0	(49.700.000)	146.665.416.338	75.461.679.601	4.890.919.353	830.394.695.29

Số dư đầu năm nay (01/01/2025)	603.426.380.000	0	(49.700.000)	156.674.720.641	108.110.433.227	15.629.526.686	883.791.360.554
- Tăng vốn trong năm nay	0	0	0	0	0	0	0
- Lãi trong năm nay	0	0	0	0	25.520.539.087	2.836.958.311	28.357.497.398
- Tăng khác	0	0	0	0	0	0	0
- Giảm vốn trong năm nay	0	0	0	0	0	0	0
- Lỗ trong năm	0	0	0	0	0	0	0
- Giảm khác	0		0	0	(380.563.214)	(7.312.783.347)	(7.693.346.561)
Số dư cuối kỳ này (31/03/2025)	603.426.380.000	0	(49.700.000)	156.674.720.641	133.250.409.100	11.153.701.650	904.455.511.391

- - - (0) -

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Vốn góp của công ty mẹ (Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam)	316.042.990.000	316.042.990.000
- Vốn góp của các đối tác khác	287.349.860.000	287.349.860.000
- Số lượng cổ phiếu quỹ	33.530.000	33.530.000
Cộng	603.426.380.000	603.426.380.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Cuối kỳ	Đầu năm
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	603.426.380.000	603.426.380.000
+ Vốn góp tăng trong năm	0	0
+ Vốn góp giảm trong năm	0	0
+ Vốn góp cuối năm	603.426.380.000	603.426.380.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	0	0
+ Cổ tức, lợi nhuận các năm trước đã chia	0	0
+ Cổ tức, lợi nhuận năm nay	0	0

d. Cổ phiếu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	60.342.638	60.342.638
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	60.342.638	60.342.638
+ Cổ phiếu phổ thông	60.342.638	60.342.638
+ Cổ phiếu ưu đãi	0	0
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	3.353	3.353
+ Cổ phiếu phổ thông	3.353	3.353
+ Cổ phiếu ưu đãi	0	0
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	60.339.285	60.339.285
+ Cổ phiếu phổ thông	60.339.285	60.339.285
+ Cổ phiếu ưu đãi	0	0
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000	10.000

đ. Cổ tức	Cuối kỳ	Đầu năm
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:	0	0
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông	0	0
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi	0	0
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:	0	0

e. Các quỹ của doanh nghiệp	Cuối kỳ	Đầu năm
-----------------------------	---------	---------

- Quỹ đầu tư phát triển	156.674.720.641	156.674.720.641
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	0	0
g. Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể	0	0

24. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Năm nay	Năm trước
Lý do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại, theo quyết định nào?...)		

25. Chênh lệch tỷ giá	Năm nay	Năm trước
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VNĐ	0	0
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác	0	0

26. Nguồn kinh phí	Năm nay	Năm trước
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm	0	0
- Chi sự nghiệp	0	0
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	0	0

27. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán	Cuối kỳ	Đầu năm
a. Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn	0	0
- Từ 1 năm trở xuống	0	0
- Trên 1 năm đến 5 năm	0	0
- Trên 5 năm	0	0
b. Tài sản nhận giữ hộ	0	0
- Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác	0	0
- Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp	0	0
c. Ngoại tệ các loại	0	0
- USD	0	0
- Euro	0	0
d. Nợ khó đòi đã xử lý	0	0
e. Các thông tin khác	0	0

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

DVT: đồng

28 - Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)	Năm nay	Năm trước
a. Doanh thu	1.149.234.493.430	1.023.703.866.574
- Doanh thu bán hàng	1.139.244.107.211	1.008.768.098.972
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	9.220.826.906	14.313.750.193
- Doanh thu từ hoạt động BĐSĐT	769.559.313	622.017.409
b. Doanh thu đối với các bên liên quan	305.891.946.839	289.019.368.778

29- Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)	Năm nay	Năm trước
Các khoản giảm trừ doanh thu	20.136.228.120	20.245.174.409
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại	12.658.442.915	12.681.594.922
- Giảm giá hàng bán	0	0
- Hàng bán bị trả lại	7.477.785.205	7.563.579.487

30- Giá vốn hàng bán (Mã số 11)	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn của hàng hoá đã bán	886.384.065.305	782.942.827.160

- Giá vốn của thành phẩm đã bán	42.798.025.928	41.401.243.811
Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hóa bất động sản bao gồm:	0	0
+ Hạng mục chi phí trích trước	0	0
+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục	0	0
+ Thời gian chi phí dự kiến phát sinh	0	0
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	9.007.836.758	11.376.857.681
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư	0	0
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư	476.510.224	505.931.795
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ	0	0
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ	0	0
- Các loại chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn	0	0
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	0	0
	0	0
Cộng	938.666.438.215	836.226.860.447

31 – Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	22.520.365.226	21.051.801.782
- Lãi bán các khoản đầu tư	0	0
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	0	0
- Lãi chênh lệch tỷ giá	3.789.566.985	540.257.213
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	0	2.662.000
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	0	0
Cộng	26.309.932.211	21.594.720.995

32 – Chi phí tài chính (Mã số 22)	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền vay	13.552.019.733	10.205.127.039
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	0	0
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	0	0
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	4.022.013.336	3.382.826.323
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	7.095.413	-42.858.938
- Chi phí tài chính khác	0	0
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính	0	0
Cộng	17.581.128.482	13.545.094.424

33 – Thu nhập khác	Năm nay	Năm trước
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	270.479.000	363.636
- Lãi do đánh giá lại tài sản	0	0
- Tiền phạt thu được	0	0
- Thuế được giảm	0	0
- Các khoản khác	76.077.329	48.382.580
Cộng	346.556.329	48.746.216

34 – Chi phí khác	Năm nay	Năm trước
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	0	0
- Lỗ do đánh giá lại tài sản	0	0
- Các khoản bị phạt	7.403.894	0
- Các khoản khác	124.623.822	215.285
Cộng	132.027.716	215.285

35 – Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Năm nay	Năm trước
--	----------------	------------------

a. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	54.239.705.981	46.443.587.045
+ Chi phí nhân viên	32.282.706.992	25.204.057.384
+ Chi phí khấu hao	1.377.811.229	1.448.218.639
+ Dự phòng công nợ	147.611.402	11.804.388
+ Chi phí mua ngoài	14.384.942.072	11.901.005.916
+ Chi phí khác	6.046.634.286	7.878.500.718
b. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	108.993.653.892	92.471.868.318
+ Chi phí nhân viên	30.047.756.317	27.343.914.319
+ Chi phí khấu hao	648.180.440	642.527.444
+ Chi phí hao mòn vỏ bình gas	12.296.370.133	12.166.702.076
+ Chi phí mua ngoài	50.856.587.813	45.382.484.933
+ Chi phí khác	15.144.759.189	6.936.239.546
c. Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	0	0
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa	0	0
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác	0	0
- Các khoản ghi giảm khác	0	0

36- Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	75.119.448.370	68.068.693.473
- Chi phí nhân công	83.115.960.367	64.435.070.133
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	9.385.268.164	9.605.434.013
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	85.385.944.874	49.378.781.632
- Chi phí bằng tiền khác	44.645.177.287	58.771.400.466
TỔNG CỘNG	297.651.799.062	250.259.379.717

37 – Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	8.254.482.135	7.825.739.591
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	0	0
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	0	0

38 – Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	0	0
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	(470.179.969)	(404.823.365)
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	0	0
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng	0	0
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả	0	0
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	0	0

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai	Năm nay	Năm trước
- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính	0	0
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu	0	0

- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu	0	0
- Các giao dịch phi tiền tệ khác	0	0

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng: Không có

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:

- Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường: 940.148.456.386 đồng

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:

- Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường: 627.339.876.123 đồng

Những thông tin khác

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: Không có
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm: Không có
3. Thông tin về các bên liên quan: Phụ lục kèm theo
4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 “Báo cáo bộ phận” (2): Tổng công ty tiếp tục lập báo cáo tài chính không trình bày báo cáo bộ phận với lý do sau:
 - Căn cứ vào đoạn số 09- Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 – Báo cáo bộ phận, Tổng Công ty Gas Petrolimex-CTCP là một doanh nghiệp hoạt động kinh doanh chủ yếu mặt hàng Gas hóa lỏng, ngoài ra các hàng hóa, dịch vụ khác cũng là để phục vụ cho việc kinh doanh sản phẩm chính là gas hóa lỏng và chiếm tỷ trọng doanh thu rất nhỏ.
 - Căn cứ vào đoạn số 9 - Bộ phận theo khu vực địa lý của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 – Báo cáo bộ phận, mặc dù Tổng Công ty có các công ty con và các chi nhánh hoạt động trên khắp các tỉnh thành của cả nước, môi trường kinh tế của các công ty con và chi nhánh này không có sự khác biệt về mặt rủi ro và lợi ích kinh tế, cũng như không có sự khác biệt về các điều kiện, chính trị và địa lý như đã nêu trong chuẩn mực.
5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước): Không có
6. Thông tin về hoạt động liên tục: Tổng công ty hoạt động kinh doanh liên tục phù hợp với điều lệ, đăng kí kinh doanh của Công ty và các qui định của pháp luật.

NGƯỜI LẬP BIỂU



Đinh Thị Thu Trang

KẾ TOÁN TRƯỞNG




Nguyễn Hữu Quang

CHI TIẾT PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG LÀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

STT	Tên đơn vị	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	Phải thu các bên liên quan	107.876.506.663	98.493.998.951
1	Công ty xăng dầu Bắc Thái	2.493.602.325	2.720.067.785
2	Công ty Xăng dầu Khu vực I- Công ty TNHH MTV	126.485.853	220.487.212
3	Công ty xăng dầu Cao Bằng	2.000.310.252	1.529.656.236
4	Chi nhánh xăng dầu Bắc Kạn	1.408.197.670	609.255.350
5	CÔNG TY XĂNG DẦU PHÚ THỌ	6.642.152.770	6.717.779.944
6	Công ty TNHH MTV Xăng dầu Lào Cai	5.401.484.636	3.714.043.032
7	Công ty TNHH MTV Xăng Dầu Lai Châu	1.256.287.082	864.996.470
8	Công ty xăng dầu Điện Biên	2.338.178.448	4.545.966.276
9	Công ty xăng dầu Tuyên Quang - Công ty TNHH Một Thành Viên	-	2.707.644.112
10	Công ty xăng dầu Hà Giang	5.004.176.180	5.322.144.016
11	Công ty Xăng dầu Yên Bái	1.027.263.167	1.288.206.545
12	Công ty TNHH MTV Xăng dầu Sơn La	1.641.710.007	248.629.968
13	Công ty TNHH MTV xăng dầu Vĩnh Phúc	1.969.607.866	2.129.737.274
14	Tổng công ty Dịch vụ Xăng dầu Petrolimex	-	511.547.740
15	Công ty xăng dầu khu vực III- TNHH một thành viên	1.135.649.508	1.778.194.251
16	Công ty TNHH một thành viên xăng dầu Thái Bình	1.058.275.374	54.408.119
17	Chi nhánh Xăng Dầu Quảng Ninh	665.202.527	389.465.340
18	Công ty TNHH MTV Xăng dầu Hải Dương	110.304.760	135.420.775
19	Công ty TNHH MTV Xăng dầu Hà Nam	1.561.129.753	624.795.010
20	Công ty Xăng dầu Hà Nam Ninh	3.344.045.773	2.141.300.073
21	Chi nhánh Xăng Dầu Ninh Bình - Công ty Xăng Dầu Hà Nam Ninh	101.999.375	250.798.230
22	Công ty Xăng Dầu Thanh Hoá	1.339.633.490	1.393.878.714
23	Công Ty Xăng Dầu Nghệ An	1.426.168.953	568.932.870
24	Công Ty Cổ Phần Vận Tải & Dịch Vụ Petrolimex Nghệ Tĩnh	1.358.666.090	656.433.954
25	Công Ty Xăng Dầu Hà Tĩnh	1.288.342.152	1.596.939.787
26	CTY XD Hà sơn Bình-CTY TNHH MTV	2.745.196.138	3.081.721.937
27	CHI NHÁNH XĂNG DẦU HÒA BÌNH	978.757.050	974.499.882
28	CHI NHÁNH XĂNG DẦU LẠNG SƠN	4.223.622.684	3.485.799.921
29	CÔNG TY TNHH MTV XĂNG DẦU HƯNG YÊN	943.846.959	-
30	CÔNG TY XĂNG DẦU HÀ BẮC	1.657.509.889	-
31	CÔNG TY TNHH MTV XĂNG DẦU BẮC NINH	1.249.887.507	955.799.964
32	Công Ty Xăng dầu Quảng Trị	1.888.278.554	1.286.044.599
33	Công Ty Xăng Dầu Thừa Thiên Huế	2.090.598.668	4.548.348.938
34	Công Ty Xăng Dầu Bình Định	335.124.216	261.187.310
35	Công ty TNHH MTV Xăng dầu Quảng Nam	1.693.865.322	793.036.403
36	Công Ty Xăng Dầu Khu Vực V-TNHH Một thành viên	708.807.692	447.797.000
37	Công Ty TNHH MTV Xăng Dầu Quảng Ngãi	1.041.564.471	595.835.839
38	Chi Nhánh Xăng Dầu Kon Tum	1.110.202.169	777.527.372
39	Công Ty TNHH Một Thành Viên Xăng Dầu Bắc Tây Nguyên	1.729.323.169	1.398.666.632
40	Công ty xăng dầu Quảng Bình	3.403.956.893	3.961.255.635

STT	Tên đơn vị	Số cuối kỳ	Số đầu năm
41	Công ty xăng dầu Phú Khánh	873.387.704	677.511.301
42	Chi Nhánh Xăng Dầu Phú Yên - Công ty Xăng dầu Phú Khánh	872.810.269	627.129.686
43	Chi Nhánh Xăng Dầu Ninh Thuận	699.700.688	574.950.000
44	Công ty TNHH Một Thành Viên Xăng Dầu Tây Nam Bộ	1.228.127.320	1.233.012.915
45	Chi Nhánh Công Ty TNHH Một Thành Viên Xăng Dầu Tây Nam Bộ - Chi Nhánh Xăng Dầu Sóc Trăng	946.012.369	849.711.962
46	Chi Nhánh Công Ty TNHH MTV Xăng Dầu Tây Nam Bộ - Chi Nhánh Xăng Dầu Bạc Liêu	572.979.995	572.210.000
47	Công Ty Xăng Dầu Đồng Tháp (TNHH 01TV)	1.561.295.327	1.834.102.632
48	Công Ty Xăng Dầu Cà Mau	1.117.820.000	1.097.590.000
49	Công Ty TNHH Một Thành Viên Xăng Dầu Trà Vinh (Công Ty Xăng Dầu Trà Vinh)	1.227.140.670	1.039.058.610
50	Công Ty Xăng Dầu Vĩnh Long	542.575.246	480.485.246
51	Công Ty TNHH MTV Xăng Dầu An Giang	242.444.987	64.500.000
52	CH Xăng Dầu An Hòa	2.000.000	2.000.000
53	Công Ty TNHH MTV Xăng Dầu Tây Nam Bộ - CN Xăng Dầu Hậu Giang	160.073.342	226.058.278
54	CTY XĂNG DẦU SÔNG BÉ - TNHH MTV	765.562.092	758.812.115
55	Chi nhánh XD Bình Phước-Cty XD Sông Bé TNHH MTV	1.106.768.140	1.183.447.800
56	CÔNG TY XĂNG DẦU ĐỒNG NAI	1.435.023.987	1.193.567.368
57	CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN XĂNG DẦU BÀ RỊA VŨNG TÀU	1.881.798.395	1.909.680.774
58	Công ty Xăng dầu Tây Ninh	1.443.141.968	1.404.901.946
59	Công Ty Xăng Dầu Tiền Giang	2.300.242.704	2.593.178.350
60	Công Ty Xăng Dầu Long An	1.772.753.914	1.740.620.548
61	Công Ty TNHH Một Thành Viên Xăng Dầu Bến Tre	1.276.123.341	1.202.342.212
62	CÔNG TY TNHH MTV XĂNG DẦU BÀ RỊA-VŨNG TÀU	1.410.902.847	1.383.799.419
63	CÔNG TY TNHH MTV XĂNG DẦU BÌNH THUẬN	1.068.616.724	1.052.469.794
64	CTY TNHH XĂNG DẦU LÂM ĐỒNG	7.785.280.046	7.398.255.075
65	CÔNG TY TNHH XĂNG DẦU NAM TÂY NGUYÊN	3.974.754.657	1.018.806.822
66	CHI NHÁNH XĂNG DẦU ĐẮK NÔNG	1.109.754.539	1.087.545.583

CHI TIẾT PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC LÀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

STT	Tên đơn vị	Cuối kỳ	Đầu năm
	Phải trả dài hạn khác (ký quỹ, ký cược)	256.332.341.737	253.035.804.381
1	Công ty xăng dầu Bắc Thái	7.290.122.020	7.290.122.020
2	Công ty Xăng dầu Khu vực I- Công ty TNHH MTV	333.362.512	326.639.104
3	Công ty xăng dầu Cao Bằng	7.855.840.000	7.677.500.000
4	Xí nghiệp Dịch vụ Xăng Dầu và Co Khi	484.580.000	484.580.000
5	Chi nhánh Công ty CP Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Hà Tây tại Hòa Bình	540.000	540.000
6	Chi nhánh xăng dầu Bắc Kạn	4.338.590.000	4.007.150.000
7	Công ty thiết bị XD PETROLIMEX	59.750.000	59.750.000
8	CÔNG TY XĂNG DẦU PHÚ THỌ	11.596.618.476	11.272.286.682
9	Công ty TNHH MTV Xăng dầu Lào Cai	5.135.494.352	5.030.370.810
10	Công ty TNHH MTV Xăng Dầu Lai Châu	6.429.840.000	6.411.180.000
11	Công ty xăng dầu Điện Biên	7.344.922.500	7.328.442.500
12	Công ty xăng dầu Tuyên Quang - Công ty TNHH Một Thành Viên	8.309.430.000	8.388.550.000
13	Công ty xăng dầu Hà Giang	15.460.750.000	15.003.310.000
14	Công ty Xăng dầu Yên Bái	1.522.573.948	1.541.498.298
15	Công ty TNHH MTV Xăng dầu Sơn La	8.915.249.508	8.962.149.194
16	Công ty TNHH MTV xăng dầu Vĩnh Phúc	1.952.260.002	1.926.628.208
17	Công ty xăng dầu khu vực III- TNHH một thành viên	2.599.891.526	2.613.453.230
18	Công ty TNHH một thành viên xăng dầu Thái Bình	2.875.640.000	2.703.380.000
19	Công ty cổ phần vận tải và dịch vụ Petrolimex Hải Phòng	191.240.000	191.240.000
20	Công ty TNHH MTV Xăng dầu Hải Dương	2.024.800.000	2.050.080.000
21	Chi Nhánh Xăng Dầu Quảng Ninh	134.800.000	127.480.000
22	Công ty TNHH MTV Xăng dầu Hà Nam	740.488.118	529.360.000
23	Công ty Xăng dầu Hà Nam Ninh	1.134.556.054	1.047.536.054
24	Chi nhánh Xăng Dầu Ninh Bình - Công ty Xăng Dầu Hà Nam Ninh	1.053.590.000	977.170.000
25	Công ty Xăng Dầu Thanh Hoá	7.173.091.526	7.058.574.306
26	Công Ty Xăng Dầu Nghệ An	11.797.350.942	11.718.743.812
27	Công Ty Cổ Phần Vận Tải & Dịch Vụ Petrolimex Nghệ Tĩnh	933.244.530	935.226.234
28	Công Ty Xăng Dầu Hà Tĩnh	6.838.218.476	6.659.734.754
29	CTY XD Hà sơn Bình-CTY TNHH MTV	2.105.782.736	2.080.942.736
30	CHI NHÁNH XĂNG DẦU HÒA BÌNH	1.418.289.732	1.434.048.970
31	CHI NHÁNH XĂNG DẦU LẠNG SƠN	8.465.689.969	8.214.781.135
32	CÔNG TY TNHH MTV XĂNG DẦU HƯNG YÊN	1.241.993.588	1.241.993.588
33	CÔNG TY XĂNG DẦU HÀ BẮC	3.943.430.898	3.772.936.458
34	CÔNG TY TNHH MTV XĂNG DẦU BẮC NINH	392.232.512	408.725.382
35	Công Ty Xăng dầu Quảng Trị	7.543.790.000	7.652.110.000
36	Công Ty Xăng Dầu Thừa Thiên Huế	15.229.919.328	15.124.471.884
37	Công Ty Xăng Dầu Bình Định	3.237.695.920	3.147.517.310
38	Công ty TNHH MTV Xăng dầu Quảng Nam	8.958.370.000	8.997.890.000
39	Công Ty Xăng Dầu Khu Vực V-TNHH Một thành viên	6.459.370.000	6.449.470.000
40	Chi Nhánh Xăng Dầu Quảng Nam	1.234.000.000	1.234.000.000
41	Công Ty TNHH MTV Xăng Dầu Quảng Ngãi	5.907.550.000	5.866.270.000
42	Chi Nhánh Xăng Dầu Kon Tum	4.708.933.184	4.639.694.888
43	Công Ty TNHH Một Thành Viên Xăng Dầu Bắc Tây Nguyên	3.241.662.646	3.174.691.480
44	Công ty xăng dầu Quảng Bình	8.901.590.000	8.881.870.000

STT	Tên đơn vị	Cuối kỳ	Đầu năm
45	Công ty xăng dầu Phú Khánh	1.998.143.184	2.028.423.184
46	Chi Nhánh Xăng Dầu Phú Yên - Công ty Xăng dầu Phú Khánh	2.171.533.588	2.132.964.440
47	Chi Nhánh Xăng Dầu Ninh Thuận	1.391.820.000	1.381.780.000
48	Công ty TNHH Một Thành Viên Xăng Dầu Tây Nam Bộ	2.823.140.000	2.932.190.000
49	Chi Nhánh Công Ty TNHH Một Thành Viên Xăng Dầu Tây Nam Bộ - Chi Nhánh Xăng Dầu Sóc Trăng	747.614.440	732.644.440
50	Chi Nhánh Công Ty TNHH MTV Xăng Dầu Tây Nam Bộ - Chi Nhánh Xăng Dầu Bạc Liêu	1.068.870.000	1.070.470.000
51	Khách hàng khu vực Bạc Liêu	84.000.000	84.000.000
52	Công Ty Xăng Dầu Đồng Tháp (TNHH 01TV)	3.045.883.722	3.051.803.722
53	Công Ty Xăng Dầu Cà Mau	3.032.090.000	2.981.260.000
54	Công Ty TNHH Một Thành Viên Xăng Dầu Trà Vinh (Công Ty Xăng Dầu Trà Vinh)	1.422.814.036	1.351.228.610
55	Công Ty Xăng Dầu Vĩnh Long	1.663.883.722	1.608.393.722
56	Công Ty TNHH MTV Xăng Dầu An Giang	1.342.750.000	1.329.390.000
57	Khách hàng khu vực An Giang	2.322.310.000	2.322.310.000
58	Công Ty TNHH MTV Xăng Dầu Tây Nam Bộ - CN Xăng Dầu Hậu Giang	460.580.000	433.560.000
59	CTY XĂNG DẦU SÔNG BÉ - TNHH MTV	526.450.000	539.950.000
60	Chi nhánh XD Bình Phước-Cty XD Sông Bé TNHH MTV	908.440.000	829.700.000
61	CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN XĂNG DẦU BÀ RỊA VŨNG TÀU	30.960.000	30.020.000
62	Công ty Xăng dầu Tây Ninh	1.322.097.220	1.285.097.220
63	Công ty Xăng dầu Đồng Nai	731.421.660	729.471.660
64	CHI NHÁNH XĂNG DẦU SÀI GÒN - CÔNG TY XĂNG DẦU KV II TNHH MTV	1.444.150.000	1.444.150.000
65	CN HOA DAU PETROLIMEX SAI GON	12.740.000	12.740.000
66	CTY CO PHAN VAN TAI DVXD PETROLIMEX SAI GON (PTS)	9.360.000	9.360.000
67	KH KY CUOC VO BINH GAS TAI CTY XANG DAU SONG BE	1.091.980.000	1.091.980.000
68	Công Ty Xăng Dầu Tiền Giang	4.061.964.440	4.043.164.440
69	Công Ty Xăng Dầu Long An	1.360.578.296	1.336.618.296
70	Công Ty TNHH Một Thành Viên Xăng Dầu Bến Tre	1.467.510.000	1.437.510.000
71	CÔNG TY TNHH MTV XĂNG DẦU BÀ RỊA-VŨNG TÀU	1.143.371.974	1.143.371.974
72	CHI NHÁNH XĂNG DẦU BÌNH THUẬN	606.230.000	606.230.000
73	CÔNG TY TNHH MTV XĂNG DẦU BÌNH THUẬN	17.000.000	17.000.000
74	CTY TNHH XĂNG DẦU LÂM ĐỒNG	7.229.041.842	7.140.255.026
75	CÔNG TY TNHH XĂNG DẦU NAM TÂY NGUYÊN	2.357.338.610	2.329.958.610
76	CHI NHÁNH XĂNG DẦU ĐẮK NÔNG	733.060.000	738.640.000
77	CTY XANG DAU NAM TAY NGUYEN	186.080.000	186.080.000

DOANH THU ĐỐI VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

STT	Tên đơn vị	Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025	Từ 01/01/2024 đến 31/03/2024
	Tổng cộng	305.891.946.839	289.019.368.778
1	Công ty xăng dầu Hà Giang	13.067.022.120	12.877.776.760
2	Công ty xăng dầu Cao Bằng	4.811.194.560	4.267.022.640
3	Công ty TNHH MTV Xăng Dầu Lai Châu	3.156.936.920	3.713.509.770
4	Công ty TNHH MTV Xăng dầu Lào Cai	8.893.016.420	8.417.161.670
5	Công ty xăng dầu Điện Biên	5.610.898.880	6.169.676.800
6	Công ty xăng dầu Tuyên Quang - Công ty TNHH Một Thành Viên	5.647.293.720	6.004.625.760
7	Công ty Xăng dầu Yên Bái	2.985.810.740	2.569.602.720
8	Công ty xăng dầu Bắc Thái	6.055.031.400	6.212.565.440
9	Chi nhánh xăng dầu Bắc Kạn	3.515.911.200	2.802.117.120
10	Công ty xăng dầu Hà Bắc	3.813.174.340	3.520.556.610
11	Chi nhánh xăng dầu Lạng sơn	8.136.103.500	7.348.362.830
12	CÔNG TY XĂNG DẦU PHÚ THỌ	13.268.219.120	11.120.965.800
13	Công ty Xăng dầu Khu vực I- Công ty TNHH MTV	909.190.390	928.013.900
13		-	
14	Tổng kho xăng dầu Đức Giang - CN công ty xăng dầu khu vực I - Công ty TNHH MTV	-	1.665.600
15	CTY XD Hà sơn Bình-CTY TNHH MTV	5.443.863.240	2.335.911.440
16	CHI NHÁNH XĂNG DẦU HÒA BÌNH	2.519.060.680	2.555.739.000
17	Chi nhánh xăng dầu Sơn La	5.517.105.760	6.120.652.410
18	Xí nghiệp Xăng dầu K133	-	3.348.107.690
19	Công ty xăng dầu khu vực III- TNHH một thành viên	5.008.721.160	5.760.973.000
20	Công ty TNHH một thành viên xăng dầu Thái Bình	7.887.809.452	6.939.307.635
21	Công ty Xăng dầu Hà Nam Ninh	5.052.464.870	3.686.617.725
22	Công ty TNHH MTV xăng dầu Hà Nam	688.503.555	-
23	Chi nhánh xăng dầu Hà Nam	1.394.476.280	1.065.440.350
24	Chi nhánh Xăng Dầu Ninh Bình - Công ty Xăng Dầu Hà Nam Ninh	1.993.981.410	1.809.846.800
25	Chi nhánh Xăng Dầu Quảng Ninh	3.015.910.920	2.498.758.550
25			
26	Xí nghiệp kho vận xăng dầu k130	-	16.982.400
27	Công ty Xăng Dầu Thanh Hoá	7.299.582.630	7.148.470.160
28	Công Ty Xăng Dầu Nghệ An	10.933.572.320	10.833.165.700
29	Công Ty Xăng Dầu Hà Tĩnh	5.920.835.130	6.375.306.350
30	Công ty TNHH MTV xăng dầu Vĩnh Phúc	5.305.167.730	4.149.111.230
31	CÔNG TY TNHH MTV XĂNG DẦU BẮC NINH	2.487.935.850	2.368.092.720
32	Công ty TNHH MTV Xăng dầu Hải Dương	2.388.949.350	2.242.160.900
33	Công ty TNHH MTV xăng dầu Hưng Yên	1.396.883.040	922.113.000
34	Công ty TNHH MTV Xăng dầu Quảng Nam	13.528.512.654	13.930.360.660
35	Công ty xăng dầu Quảng Bình	10.510.528.418	9.751.354.391
36	Công Ty Xăng dầu Quảng Trị	10.923.230.867	10.980.503.958
37	Công Ty Xăng Dầu Thừa Thiên Huế	19.146.271.495	16.975.516.876

STT	Tên đơn vị	Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025	Từ 01/01/2024 đến 31/03/2024
38	Công Ty Xăng Dầu Khu Vực V-TNHH Một thành viên	3.524.467.950	3.470.279.959
39	Công Ty TNHH Một Thành Viên Xăng Dầu Bắc Tây Nguyên	4.871.532.156	4.934.836.385
40	Chi Nhánh Xăng Dầu Kon Tum	4.453.766.209	4.636.083.637
41	Công Ty TNHH MTV Xăng Dầu Quảng Ngãi	6.231.740.523	6.034.016.720
42	Công Ty Xăng Dầu Bình Định	3.659.970.056	3.433.061.060
43	Công ty Xăng Dầu Nam Tây Nguyên	4.656.490.830	4.106.580.860
44	CÔNG TY TNHH XĂNG DẦU NAM TÂY NGUYÊN	3.904.652.300	2.141.205.300
45	CHI NHÁNH XĂNG DẦU ĐẮK NÔNG	1.616.322.146	1.343.451.048
46	Công ty xăng dầu Phú Khánh	4.443.646.500	4.245.529.776
47	Chi Nhánh Xăng Dầu Phú Yên - Công ty Xăng dầu Phú Khánh	3.291.705.380	2.695.021.465
48	Chi Nhánh Xăng Dầu Ninh Thuận	2.476.323.760	2.257.830.829
49	CTY TNHH XĂNG DẦU LÂM ĐỒNG	13.024.377.414	10.792.018.656
50	Công ty Xăng dầu Tây Ninh	2.039.967.835	1.429.312.843
51	CTY XĂNG DẦU SÔNG BÉ - TNHH MTV	1.077.849.340	1.184.575.622
52	Chi nhánh XD Bình Phước-Cty XD Sông Bé TNHH MTV	1.662.389.700	770.602.960
53	CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN XĂNG DẦU BÀ RỊA VŨNG TÀU	4.811.757.546	4.790.011.970
54	CÔNG TY TNHH MTV XĂNG DẦU BÀ RỊA-VŨNG TÀU	2.106.235.750	1.826.128.940
55	CHI NHÁNH XĂNG DẦU BÌNH THUẬN	-	1.820.367.960
56	CÔNG TY XĂNG DẦU ĐỒNG NAI	2.809.744.680	3.226.552.240
57	TỔNG KHO XĂNG DẦU NHÀ BÈ	415.920	-
58	Công Ty Xăng Dầu Long An	2.179.564.822	1.920.854.949
59	Công Ty Xăng Dầu Tiền Giang	3.686.607.508	3.428.255.507
60	Công Ty Xăng Dầu Đồng Tháp (TNHH 01TV)	2.166.466.089	2.494.248.217
61	Công Ty TNHH MTV Xăng Dầu An Giang	2.733.996.451	2.976.734.158
62	Công Ty Xăng Dầu Vĩnh Long	2.158.794.428	1.314.090.022
63	Công Ty TNHH Một Thành Viên Xăng Dầu Bến Tre	1.965.459.361	1.731.538.534
64	Công ty TNHH Một Thành Viên Xăng Dầu Tây Nam Bộ	1.284.838.213	1.375.034.102
65	Công Ty TNHH MTV Xăng Dầu Tây Nam Bộ - CN Xăng Dầu Hậu Giang	459.971.617	356.288.400
66	Chi Nhánh Công Ty TNHH Một Thành Viên Xăng Dầu Tây Nam Bộ - Chi Nhánh Xăng Dầu Sóc Trăng	734.524.011	854.314.624
67	Chi Nhánh Công Ty TNHH MTV Xăng Dầu Tây Nam Bộ - Chi Nhánh Xăng Dầu Bạc Liêu	1.693.520.187	1.563.251.672
68	Công Ty TNHH Một Thành Viên Xăng Dầu Trà Vinh (Công Ty Xăng Dầu Trà Vinh)	1.804.563.598	1.635.233.144
69	Công Ty Xăng Dầu Cà Mau	2.147.405.364	2.161.713.728
70	Công ty TNHH đóng tàu PTS Hải Phòng	31.819.200	15.864.000
71	Công ty CP vận tải xăng dầu đường thủy Petrolimex	606.398.474	589.469.806
72	CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN ĐÓNG TÀU VÀ THƯƠNG MẠI PETROLIMEX	43.563.600	48.945.600
73	Tổng công ty Dịch vụ Xăng dầu Petrolimex	-	1.057.478.370

STT	Tên đơn vị	Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025	Từ 01/01/2024 đến 31/03/2024
74	Công Ty Cổ Phần Vận Tải & Dịch Vụ Petrolimex Nghệ Tĩnh	3.276.703.640	2.521.738.100
75	Công ty cổ phần vận tải và dịch vụ Petrolimex Hà Tây	2.922.600	1.256.400
76	Công ty Cổ Phần Tập Đoàn Xây lắp 1-PETROLIMEX	6.679.200	9.943.200
77	CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẮP III- PETROLIMEX	11.622.360	2.835.360
78	CÔNG TY CỔ PHẦN XNK PETROLIMEX	-	53.449.490
79	Công Ty Cổ Phần thiết bị xăng dầu Petrolimex	-	1.246.800

